TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24/4/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Đức Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Vĩnh Mai

Ông Hoàng Văn Mầm

- Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu – Thư ký Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2024, tại Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966, địa chỉ: Số H A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966, địa chỉ: Số A A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Ngọc L tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 25/4/1989 tại Ủy ban nhân dân phường T,

thành phố B. Quá trình chung sống ông L nhiều lần có hành vi đánh vợ con, ngoại tình, bà Đ đã yêu cầu địa phương hòa giải và nhiều lần tha thứ về tiếp tục chung sống nhưng ông L vẫn tiếp tục ngoại tình nên bà Đ giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Ngọc L có 02 con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1992. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**** Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Ngọc L trình bày***: Chúng tôi kết hôn vào năm 1989, có 02 con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1992. Quá trình chung sống có một số xích mích, tuy nhiên không lớn nên ông L có nguyện vọng xin được tự hòa giải đoàn tụ.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ; cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc L.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1992. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tự khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc L nhưng tại phiên tòa ông

Nguyễn Ngọc L không tham gia tố tụng. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Ngọc L theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Ngọc L kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/4/1989 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy quá trình chung sống vợ chồng bà Đ, ông L có xảy ra mâu thuẫn, đã ly thân không còn chung sống, bà Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông Nguyễn Ngọc L và ông L cũng không tham gia phiên tòa nên không thể hiện ý chí muốn hàn gắn hôn nhân. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Ngọc L đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn ông Nguyễn Ngọc L.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Ngọc L có 02 con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1992. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 241, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc L.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1992. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005114 ngày 11/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc L không phải chịu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Đức Mạnh